

Số: 1216/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính thực hiện năm 2023 của dự án
“Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tỉnh Sơn La”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Hiệp định tài trợ dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” ngày 23/12/2016 theo khoản tín dụng số 5887-VN giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA);

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 366/TTr-STNMT ngày 29/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính thực hiện năm 2023 của dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tỉnh Sơn La” với số tiền 7.072.000.000 đồng, gồm các nguồn sau: 

1. Nguồn vốn vay ưu đãi ODA, số tiền 4.512.000.000 đồng.
2. Nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh, số tiền 2.560.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình ban hành Kế hoạch thực hiện năm 2023 của dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tỉnh Sơn La” tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án đảm bảo giải ngân thanh toán hết kế hoạch vốn đã giao thực hiện theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh Sơn La.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch năm 2023 của dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tỉnh Sơn La” nếu có khó khăn vướng mắc, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh chi tiết Kế hoạch thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh theo quy định, đảm bảo không vượt quá tổng kinh phí thực hiện từng hợp phần được phê duyệt tại Quyết định số 1189/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: KT, TH – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỢT I NĂM 2023
CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI (VILG) TỈNH SƠN LA VAY VỐN NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng mức đầu tư			Vốn giao thực hiện năm 2023			Lũy kế số vốn đã thực hiện đến hết năm trước kế hoạch			Kế hoạch tài chính thực hiện dự án (đợt 1) năm 2023			Chia ra		
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Quý I	Quý II, III	
														Tổng	IDA	Đối ứng
	TỔNG	96.838,02	78.612,72	18.225,30	462,52	462,52	10.551,81	7.072,00	4.512,00	2.560,00	7.072,00	4.512,00	2.560,00	-	7.072,00	2.560,00
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai	462,52	-	462,52	-	-	182,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C1.1	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ của Văn phòng đăng ký đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C1.2	Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	462,52	-	462,52	-	-	182,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CC1.2.1	Đào tạo, truyền thông	462,52	-	462,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	462,52	-	462,52	-	-	182,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và vận hành trên hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS)	91.427,17	78.612,72	12.814,45	-	-	54.613,02	47.289,92	7.323,10	1.756,21	4.935,40	3.179,19	1.756,21	-	4.935,40	1.756,21
CP2.1	Lập thiết kế cơ sở, trang thiết bị để vận hành CSDL đất đai cho các địa phương	6.690,23	6.690,23	-	-	-	5.767,11	5.686,69	80,42	483,39	598,39	115,00	483,39	-	598,39	483,39
PC2.1.2	Trang bị thiết bị phục vụ vận hành CSDL đất đai ở địa phương	6.690,23	6.690,23	-	-	-	5.767,11	5.686,69	80,42	483,39	598,39	115,00	483,39	-	598,39	483,39
PC2.1.2.1	Trang bị thiết bị cho MPLIS cấp tỉnh	6.690,23	6.690,23	-	-	-	5.767,11	5.686,69	80,42	483,39	598,39	115,00	483,39	-	598,39	483,39
PC2.1.2.1.1	Trang bị máy trạm, mạng, thiết bị ngoại vi cho cấp tỉnh Văn phòng Đăng ký và chi nhánh	4.009,70	4.009,70	-	-	-	3.465,00	3.384,58	80,42	253,18	253,18	-	253,18	-	253,18	-
PC2.1.2.1.1.1	Máy photocopy A3	786,99	786,99	-	-	-	687,26	687,26	-	68,73	68,73	-	68,73	-	68,73	68,73
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A4	62,96	62,96	-	-	-	57,40	57,40	-	5,74	5,74	-	5,74	-	5,74	5,74
PC2.1.2.1.1.1	Máy in A3	395,94	395,94	-	-	-	439,04	439,04	-	43,90	43,90	-	43,90	-	43,90	43,90
PC2.1.2.1.1.1	Máy quét A3	1.075,48	1.075,48	-	-	-	911,46	831,04	80,42	2,68	2,68	-	2,68	-	2,68	2,68
PC2.1.2.1.1.2	Thiết bị chuyển mạch (Access Switch) 24 cổng	133,56	133,56	-	-	-	56,16	56,16	-	5,62	5,62	-	5,62	-	5,62	5,62
PC2.1.2.1.1.2	Lắp đặt và cài đặt cấu hình mạng tại cấp tỉnh	314,80	314,80	-	-	-	164,50	164,50	-	13,61	13,61	-	13,61	-	13,61	13,61
PC2.1.2.1.1.2	Máy trạm đồ họa (workstation) cho tỉnh, huyện	1.064,91	1.064,91	-	-	-	962,56	962,56	-	96,26	96,26	-	96,26	-	96,26	96,26
PC2.1.2.1.1.2	Bộ lưu điện UPS cho máy trạm 0,5 KVA cho cấp huyện, cấp tỉnh	43,17	43,17	-	-	-	34,88	34,88	-	3,49	3,49	-	3,49	-	3,49	3,49
PC2.1.2.1.1.2	Máy tính xách tay	59,93	59,93	-	-	-	51,00	51,00	-	5,10	5,10	-	5,10	-	5,10	5,10
PC2.1.2.1.1.2	Bộ bàn ghế máy tính	71,95	71,95	-	-	-	100,74	100,74	-	8,06	8,06	-	8,06	-	8,06	8,06
PC2.1.2.1.2	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	2.440,02	2.440,02	-	-	-	2.302,11	2.302,11	-	230,21	230,21	-	230,21	-	230,21	-
-	Máy tính cho cấp xã	1.936,34	1.936,34	-	-	-	1.842,91	1.842,91	-	184,29	184,29	-	184,29	-	184,29	184,29
-	Máy in A4 cho cấp xã	503,67	503,67	-	-	-	459,20	459,20	-	45,92	45,92	-	45,92	-	45,92	45,92
CP2.1.2.2	Chuyển giao công nghệ	240,51	240,51	-	-	-	-	-	-	115,00	115,00	-	115,00	-	115,00	-
PC2.1.2.3.7	Chuyển giao công nghệ MPLIS cho cấp xã thuộc tỉnh	240,51	240,51	-	-	-	-	-	-	115,00	115,00	-	115,00	-	115,00	-
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	84.736,94	71.922,49	12.814,45	-	-	48.845,91	41.603,23	7.242,68	1.272,82	4.337,01	3.064,19	1.272,82	-	4.337,01	1.272,82
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh	84.736,94	71.922,49	12.814,45	-	-	48.845,91	41.603,23	7.242,68	1.272,82	4.337,01	3.064,19	1.272,82	-	4.337,01	1.272,82

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng mức đầu tư				Vốn giao thực hiện năm 2023			Lũy kế số vốn đã thực hiện đến hết năm trước kế hoạch			Lũy kế cả năm				Kế hoạch tái chính thực hiện dự án (đợt 1) năm 2023				
		Vốn đối ứng		IDA	Tổng	Vốn đối ứng	IDA	Tổng	Vốn đối ứng	IDA	Tổng	Vốn đối ứng	IDA	Tổng	Vốn đối ứng	IDA	Tổng	Vốn đối ứng	IDA	Tổng
		Tổng	Tổng																	
PC2.2.1.1	Khảo sát, thiết kế lập dự án	762,74	-	762,74	-	698,68	-	698,68	-	698,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Huyện Phú Yên	167,20	-	167,20	-	158,57	-	158,57	-	158,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Huyện Yên Châu	77,93	-	77,93	-	73,86	-	73,86	-	73,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Huyện Mộc Châu	116,09	-	116,09	-	110,07	-	110,07	-	110,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Huyện Mai Sơn	112,36	-	112,36	-	97,51	-	97,51	-	97,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Huyện Sông Mã	165,89	-	165,89	-	158,47	-	158,47	-	158,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.6	Văn Hồ	123,26	-	123,26	-	100,21	-	100,21	-	100,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.2	Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	79.841,72	71.922,49	7.919,23	-	46.073,32	41.603,23	4.470,09	-	46.073,32	41.603,23	3.541,89	3.064,19	477,71	-	3.541,89	3.064,19	477,71	-	-
6.1	Huyện Phú Yên	12.384,02	11.149,55	1.234,47	-	8.909,41	8.018,47	890,94	-	8.909,41	8.018,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Huyện Yên Châu	6.153,99	5.541,15	612,84	-	4.887,73	4.398,96	488,77	-	4.887,73	4.398,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Huyện Mộc Châu	10.744,11	9.669,01	1.075,10	-	4.622,57	4.160,32	462,26	-	4.622,57	4.160,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Huyện Mai Sơn	10.113,44	9.107,43	1.006,01	-	5.278,57	4.750,71	527,86	-	5.278,57	4.750,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Huyện Sông Mã	27.812,65	25.081,43	2.731,22	-	19.205,61	17.422,29	1.783,32	-	19.205,61	17.422,29	2.121,12	1.785,49	335,63	-	2.121,12	1.785,49	335,63	-	-
6.6	Văn Hồ	12.633,51	11.373,93	1.259,59	-	3.169,44	2.852,49	316,94	-	3.169,44	2.852,49	1.420,78	1.278,70	142,08	-	1.420,78	1.278,70	142,08	-	-
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	3.324,45	-	3.324,45	-	1.825,21	-	-	-	1.825,21	-	267,11	-	267,11	-	267,11	-	267,11	-	-
6.1	Huyện Phú Yên	575,84	-	575,84	-	443,92	-	443,92	-	443,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Huyện Yên Châu	256,93	-	256,93	-	185,80	-	185,80	-	185,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Huyện Mộc Châu	446,33	-	446,33	-	177,00	-	177,00	-	177,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Huyện Mai Sơn	392,12	-	392,12	-	209,66	-	209,66	-	209,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Huyện Sông Mã	1.139,54	-	1.139,54	-	803,77	-	803,77	-	803,77	-	67,15	-	67,15	-	67,15	-	67,15	-	-
6.6	Văn Hồ	513,70	-	513,70	-	5,07	-	5,07	-	5,07	-	199,96	-	199,96	-	199,96	-	199,96	-	-
PC2.2.1.4	Chi phí tổ chức đấu thầu (lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu)	248,70	-	248,70	-	248,70	-	-	-	248,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Huyện Phú Yên	41,22	-	41,22	-	41,22	-	41,22	-	41,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Huyện Yên Châu	18,19	-	18,19	-	18,19	-	18,19	-	18,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.3	Huyện Mộc Châu	31,11	-	31,11	-	31,11	-	31,11	-	31,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Huyện Mai Sơn	28,72	-	28,72	-	28,72	-	28,72	-	28,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Huyện Sông Mã	87,88	-	87,88	-	87,88	-	87,88	-	87,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.6	Văn Hồ	41,57	-	41,57	-	41,57	-	41,57	-	41,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC2.2.1.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán vốn	559,33	-	559,33	-	-	-	-	-	-	-	528,00	-	528,00	-	528,00	-	528,00	-	-
6.1	Huyện Phú Yên	94,99	-	94,99	-	-	-	-	-	-	-	90,00	-	90,00	-	90,00	-	90,00	-	-
6.2	Huyện Yên Châu	70,64	-	70,64	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	70,00	-	70,00	-	70,00	-	-
6.3	Huyện Mộc Châu	73,00	-	73,00	-	-	-	-	-	-	-	70,00	-	70,00	-	70,00	-	70,00	-	-
6.4	Huyện Mai Sơn	63,50	-	63,50	-	-	-	-	-	-	-	63,00	-	63,00	-	63,00	-	63,00	-	-
6.5	Huyện Sông Mã	170,82	-	170,82	-	-	-	-	-	-	-	155,00	-	155,00	-	155,00	-	155,00	-	-
6.6	Văn Hồ	86,38	-	86,38	-	-	-	-	-	-	-	80,00	-	80,00	-	80,00	-	80,00	-	-
C3	Hợp phần 3: Hỗ trợ quản lý dự án	4.948,33	-	4.948,33	-	3.045,87	-	3.045,87	-	3.045,87	-	748,79	-	748,79	-	803,79	-	803,79	-	-
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án	4.840,34	-	4.840,34	-	3.045,87	-	3.045,87	-	3.045,87	-	748,79	-	748,79	-	803,79	-	803,79	-	-
CP3.1.1	Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng cho các Ban QLDA và các VPĐK	580,55	-	580,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng mức đầu tư			Vốn giao thực hiện năm 2023			Lấy kế số vốn đã thực hiện đến hết năm trước kế hoạch			Lấy kế cả năm			Kế hoạch tài chính thực hiện dự án (đợt 1) năm 2023			
		Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Tổng	IDA	Vốn đối ứng	Chia ra			
														Quý I	Quý II, III	Đối ứng	Quý IV
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của Ban QLDA	459,28	-	459,28	-	-	-	-	-	-	353,79	-	353,79	-	-	353,79	-
PC3.1.1.1.2	Trang thiết bị văn phòng của Ban QLDA tỉnh	459,28	-	459,28	-	-	-	-	-	-	353,79	-	353,79	-	-	353,79	-
-	Bộ chuyển mạch (switch) cho mạng LAN	11,56	-	11,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính để bàn	138,76	-	138,76	-	-	-	-	-	-	108,60	-	108,60	-	-	108,60	-
-	Bộ lưu điện UPS 0,5KVA cho máy trạm	8,33	-	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy tính xách tay	60,13	-	60,13	-	-	-	-	-	-	37,40	-	37,40	-	-	37,40	-
-	Máy photo copy A3	99,44	-	99,44	-	-	-	-	-	-	108,00	-	108,00	-	-	108,00	-
-	Máy in A3	46,25	-	46,25	-	-	-	-	-	-	34,50	-	34,50	-	-	34,50	-
-	Máy quét A3	46,25	-	46,25	-	-	-	-	-	-	65,30	-	65,30	-	-	65,30	-
-	Máy chiếu	23,13	-	23,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Máy chiếu Wireless	2,31	-	2,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Lắp đặt mạng LAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị khác: điện thoại, máy hủy tài liệu	23,13	-	23,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng Ban Quản lý dự án	77,38	-	77,38	-	-	-	77,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.1.2.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng Ban Quản lý	77,38	-	77,38	-	-	-	77,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu của các Văn phòng đang ký đất đai của tỉnh	43,89	-	43,89	-	-	-	43,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án	277,51	-	277,51	-	-	-	5,60	-	5,60	-	-	-	35,00	-	35,00	-
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo	277,51	-	277,51	-	-	-	5,60	-	5,60	-	-	-	35,00	-	35,00	-
PC3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của BQLDA cấp tỉnh	277,51	-	277,51	-	-	-	5,60	-	5,60	-	-	-	35,00	-	35,00	-
CP3.1.3.6	Thuế tuyển kế toán	418,58	-	418,58	-	-	-	62,63	-	62,63	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.3.6.2	Thuế tuyển kế toán hoặc kế toán kiểm nhiệm	418,58	-	418,58	-	-	-	62,63	-	62,63	-	-	-	-	-	-	-
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiểm nhiệm	2.225,96	-	2.225,96	-	-	-	2.006,17	-	2.006,17	-	-	-	265,00	-	265,00	-
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ Ban Quản lý dự án cấp tỉnh	2.225,96	-	2.225,96	-	-	-	2.006,17	-	2.006,17	-	-	-	265,00	-	265,00	-
CP3.1.5	Công tác phi cho cán bộ các Ban Quản lý Dự án	823,33	-	823,33	-	-	-	390,98	-	390,98	-	-	-	80,00	-	80,00	-
PC3.1.5.2	Công tác phi cho cán bộ Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh	823,33	-	823,33	-	-	-	390,98	-	390,98	-	-	-	80,00	-	80,00	-
CP3.1.6	Vật tư văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc và các chi phí khác	451,49	-	451,49	-	-	-	580,48	-	580,48	-	-	-	50,00	-	50,00	-
PC3.1.6.2	Vật tư văn phòng, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh	451,49	-	451,49	-	-	-	580,48	-	580,48	-	-	-	50,00	-	50,00	-
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của Ban Quản lý Dự án	62,90	-	62,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PC3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ ở Ban Quản lý dự án tỉnh	62,90	-	62,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C3.2	Theo dõi và đánh giá (M&E)	108,00	-	108,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	20,00	-
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá của tỉnh	108,00	-	108,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	20,00	-
C4	Dự phòng Dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.332,81	-	1.332,81	-	-	1.332,81	-